



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Cấp nước Thừa Thiên Huế

Ngày 28/06/2024	15,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.9%	5.4%	7.5%

DT thuần Q2/24
180
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 35.0 24.0%
YoY: ▲ 15.0 8.9%

LN thuần Q2/24
25.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▼12.8 -33.3%
YoY: ▼3.90 -13.1%

LN sau thuế Q2/24
27.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼6.90 -20.4%
YoY: ▲ 0.80 2.9%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/24
30.1%
YoY: +/-▲ 2.9%

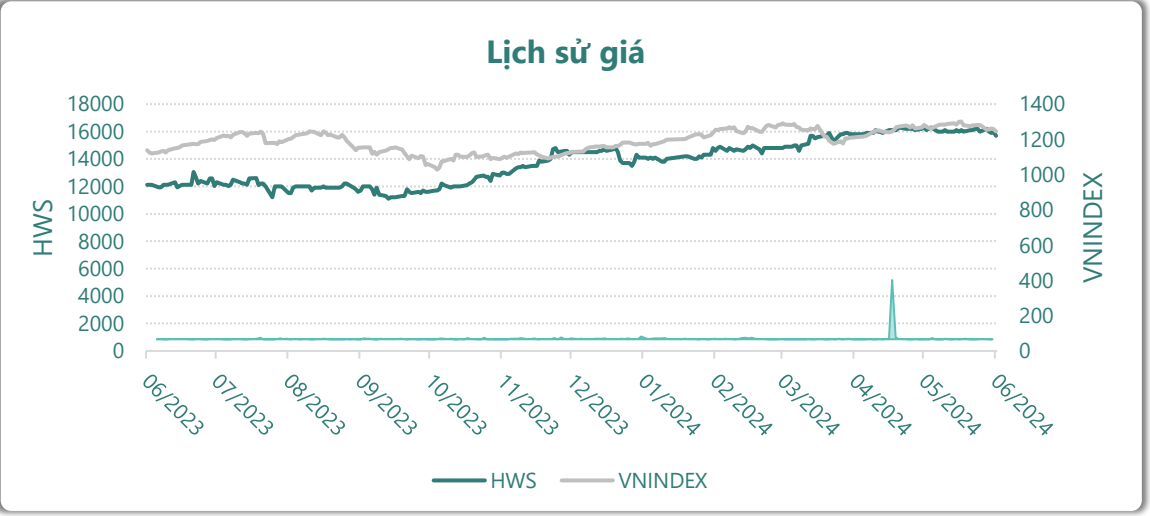
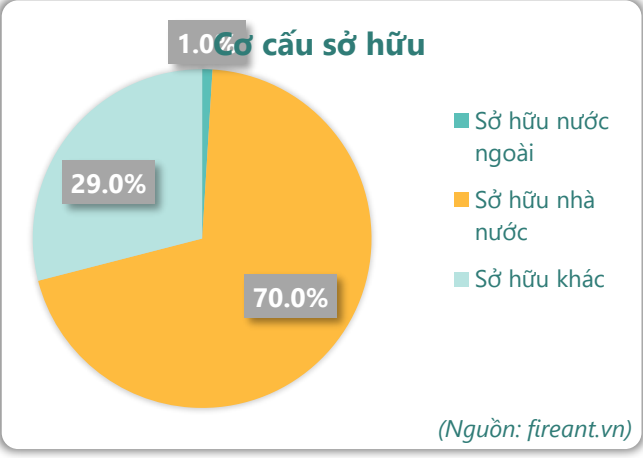
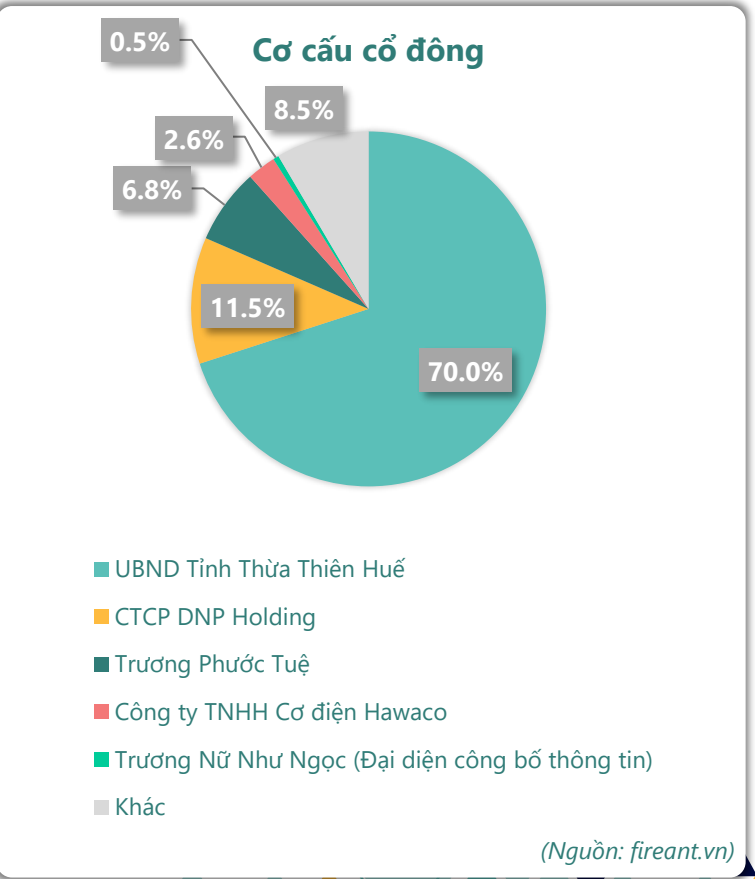
ROE (TTM) Q2/24
12.7%
YoY: +/-▲ 0.9%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	11,100 - 16,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,372
Số lượng CPLH (CP)	87,383,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,850
Sở hữu nước ngoài	1.0%
Beta	0.17
EPS	1,492
P/E	10.5

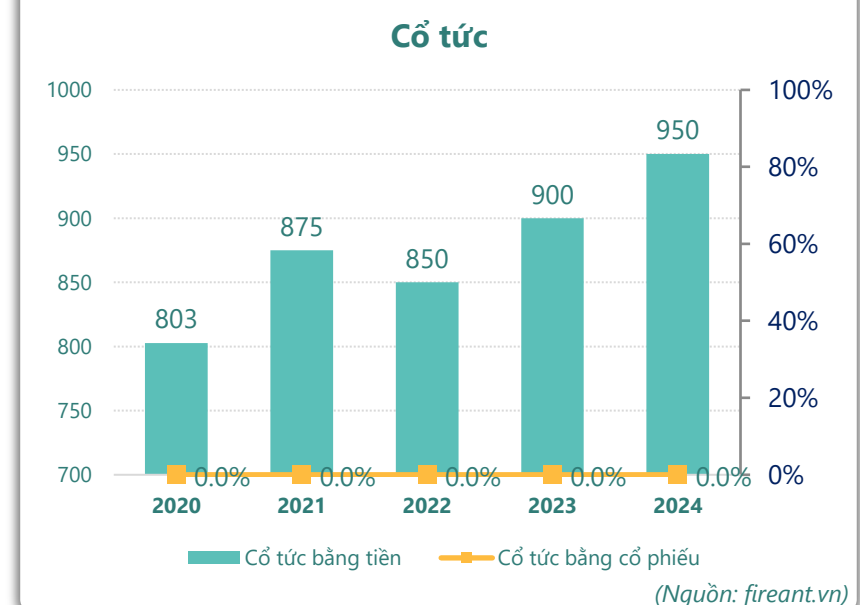
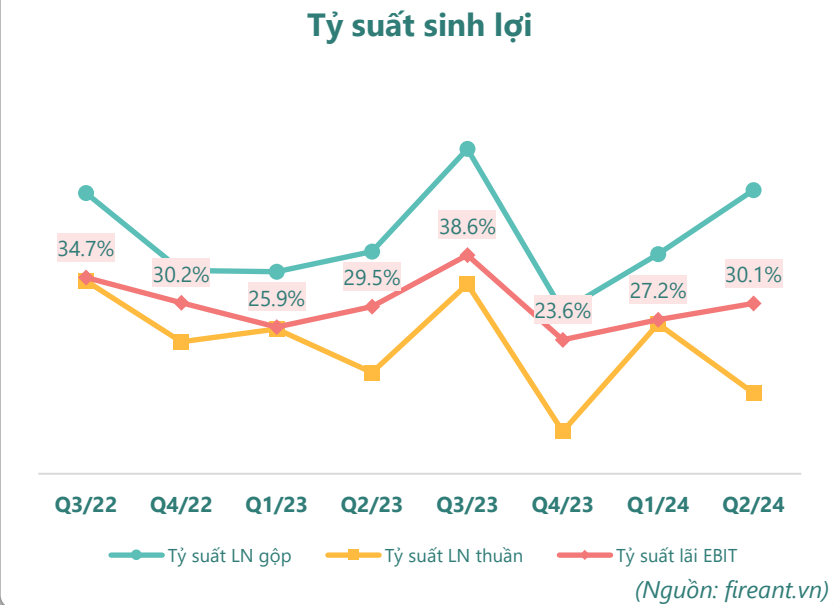
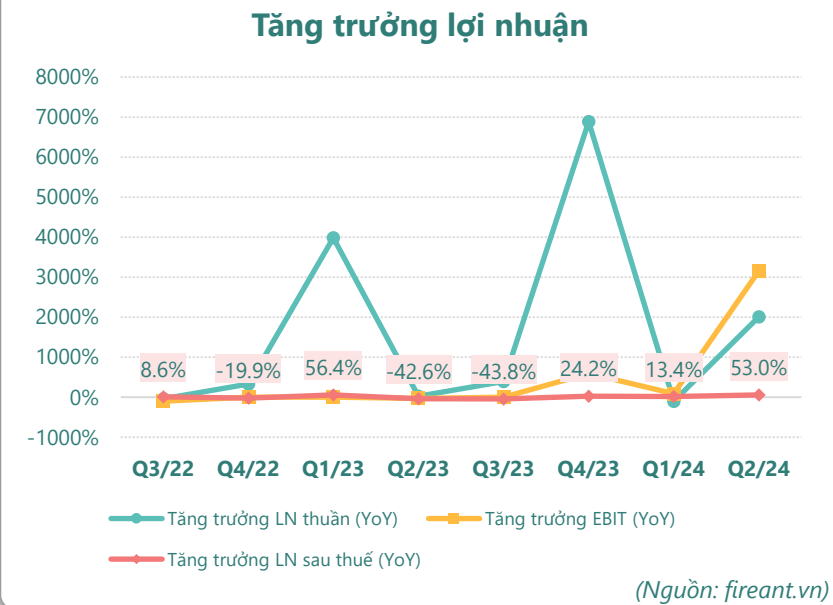
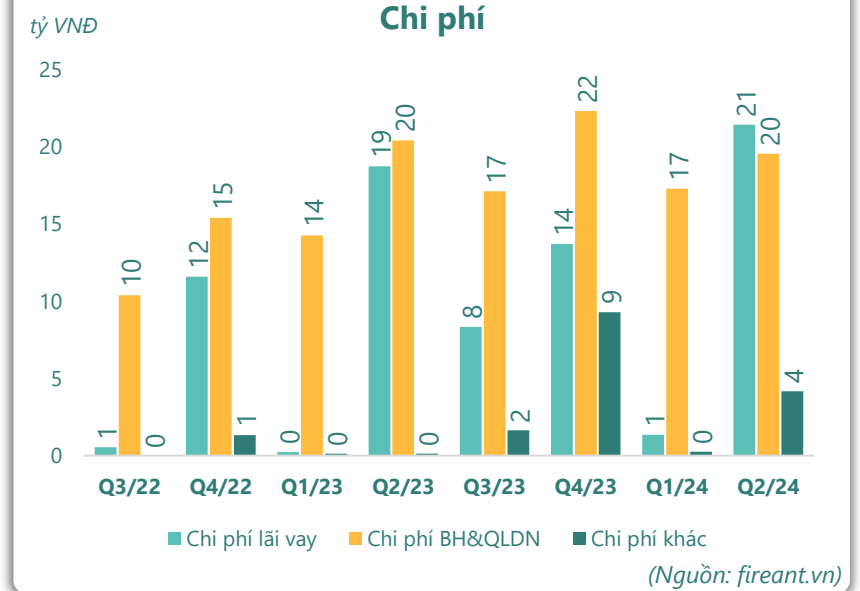
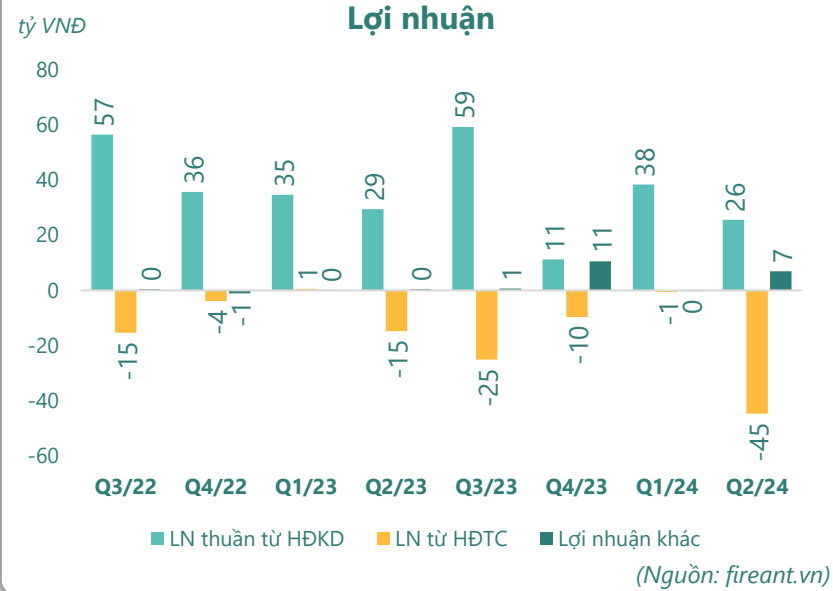
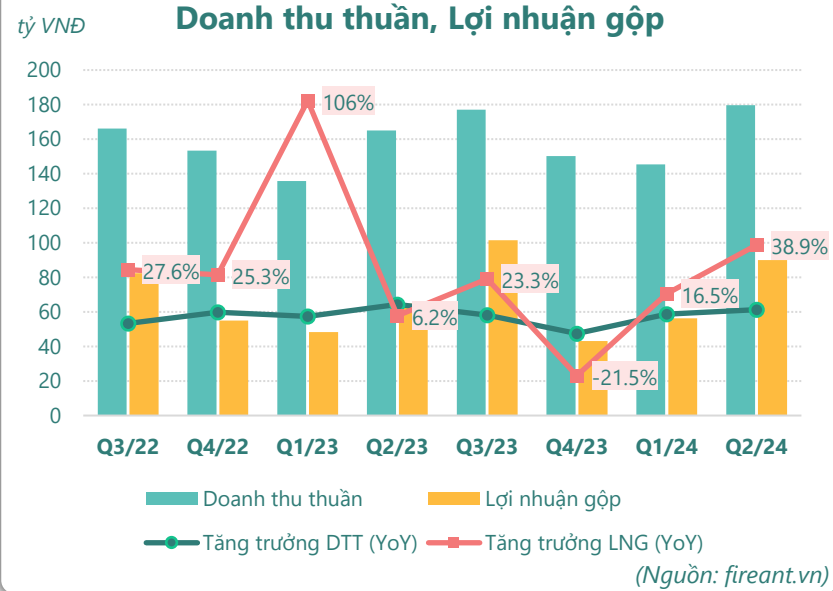
DT thuần 6T 2024
325
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 24.0 8.1%

LN thuần 6T 2024
64.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.20 -0.2%

LN sau thuế 6T 2024
61.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.50 6.1%



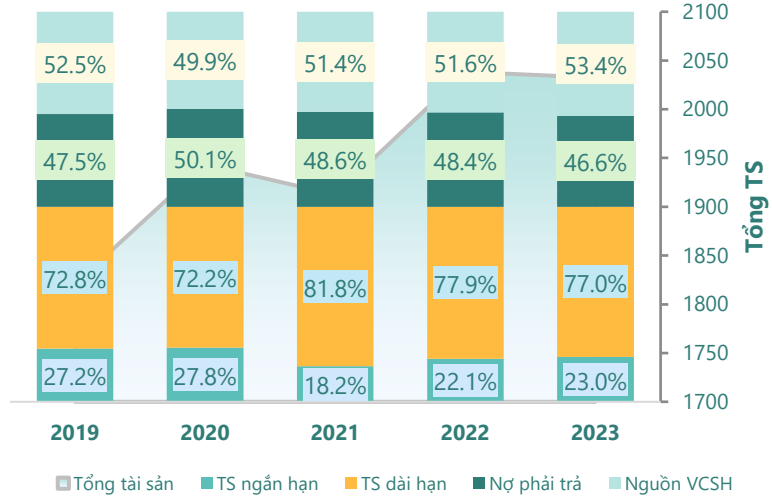
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

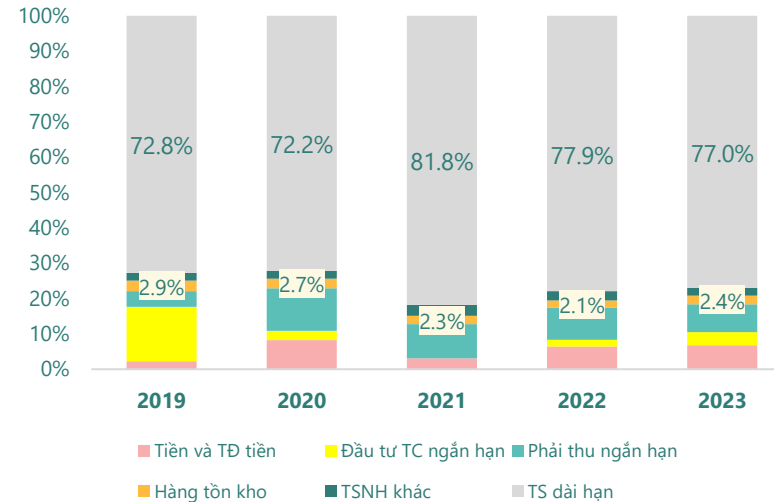
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

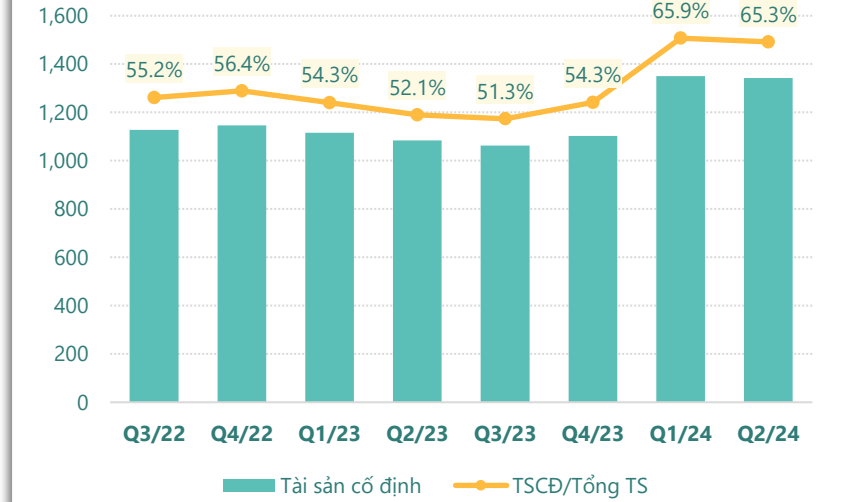
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

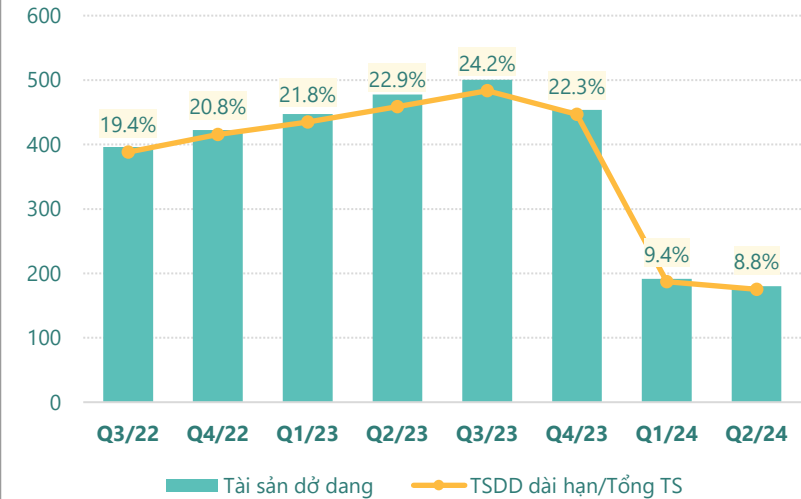
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

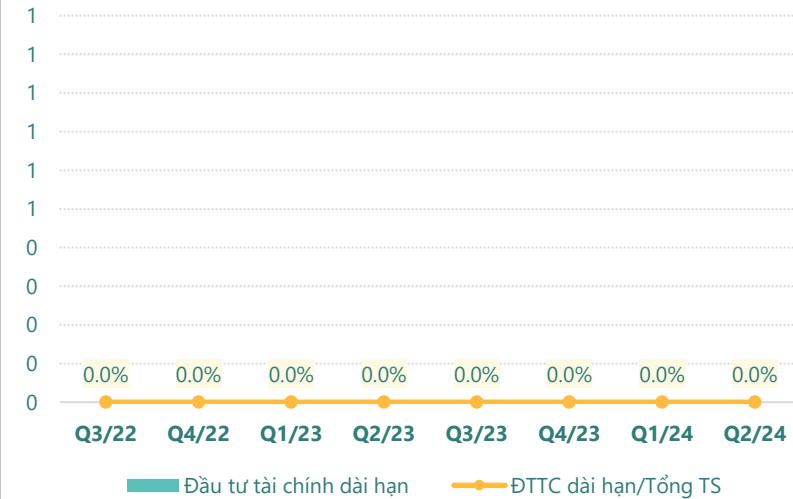
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

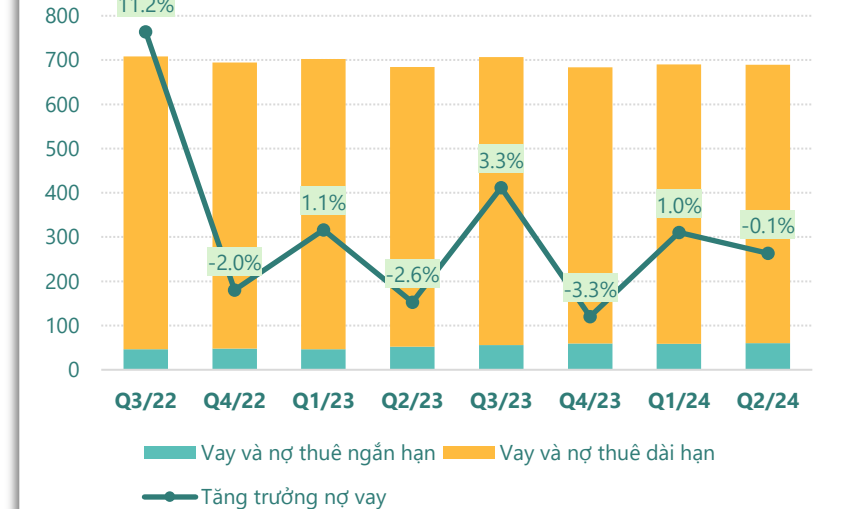
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

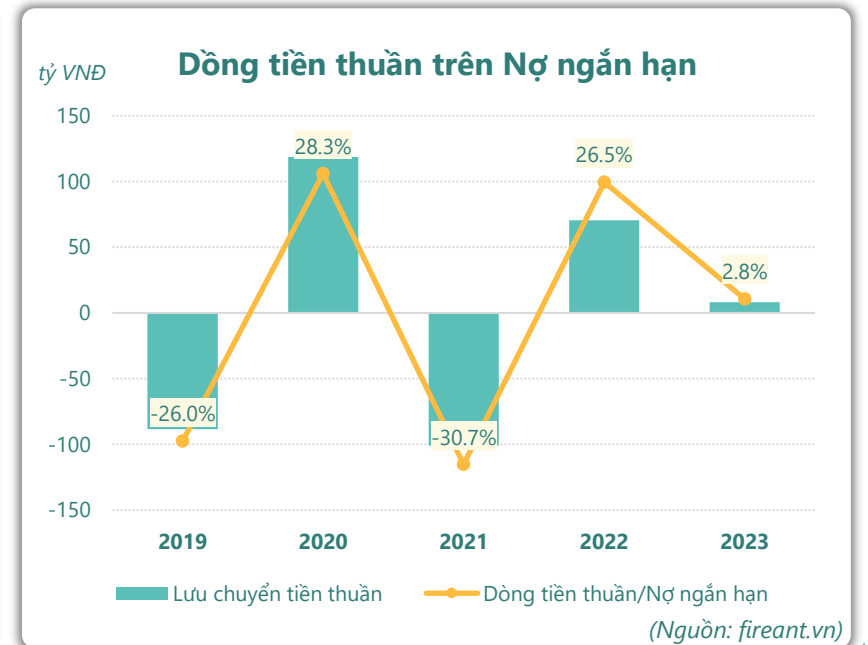
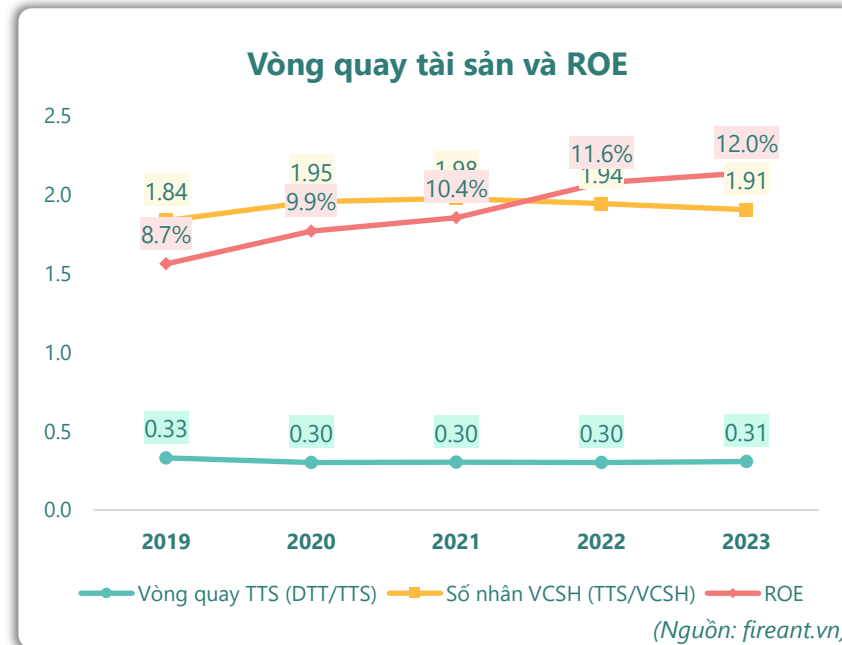
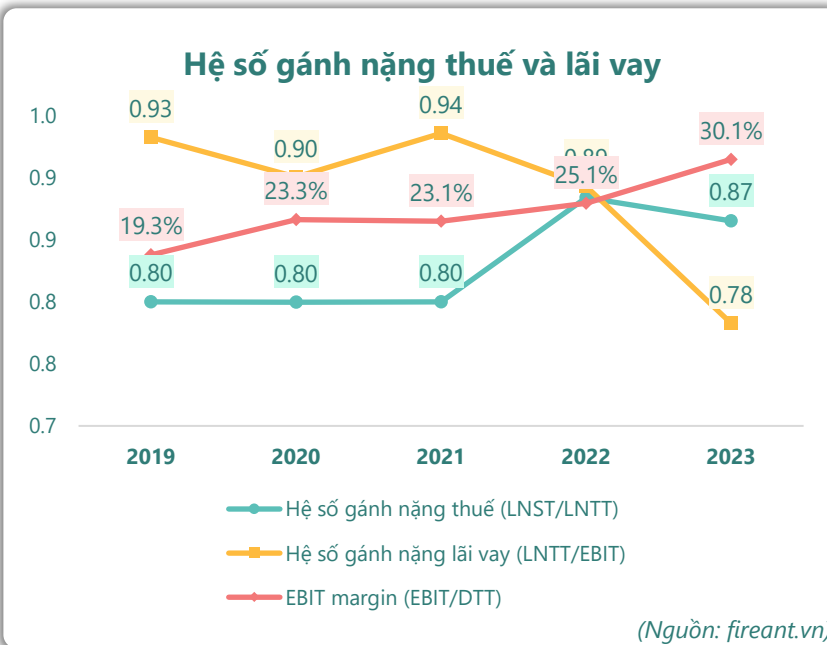
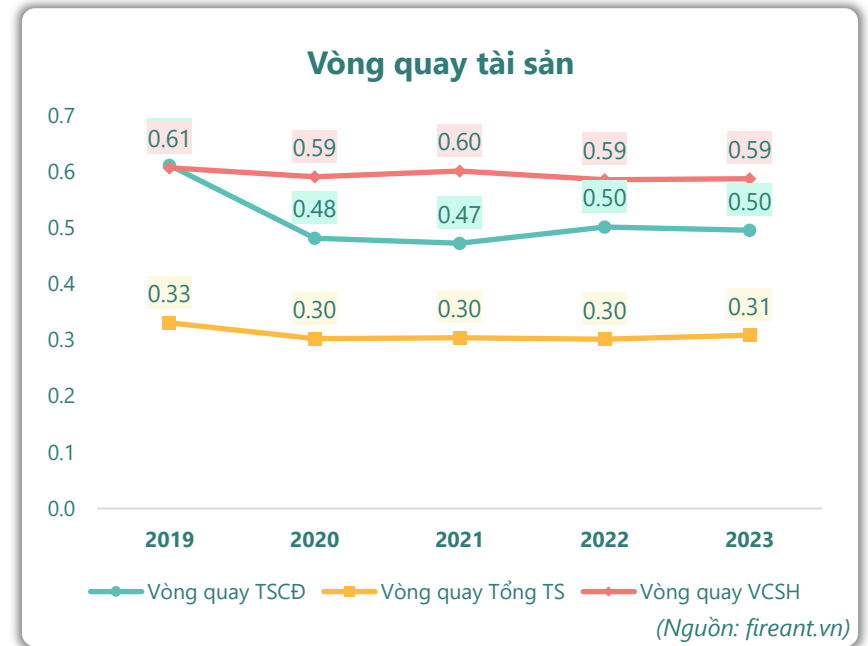
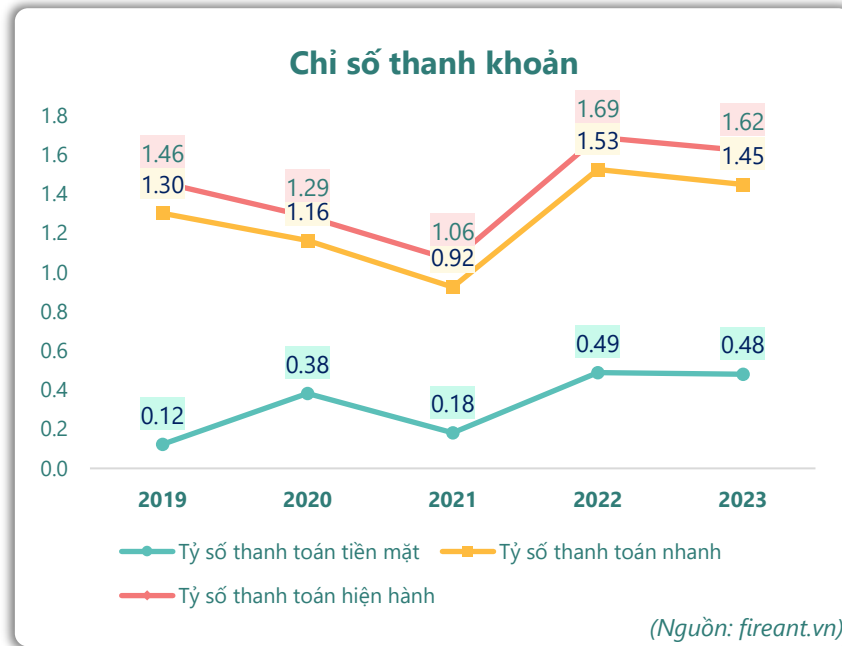
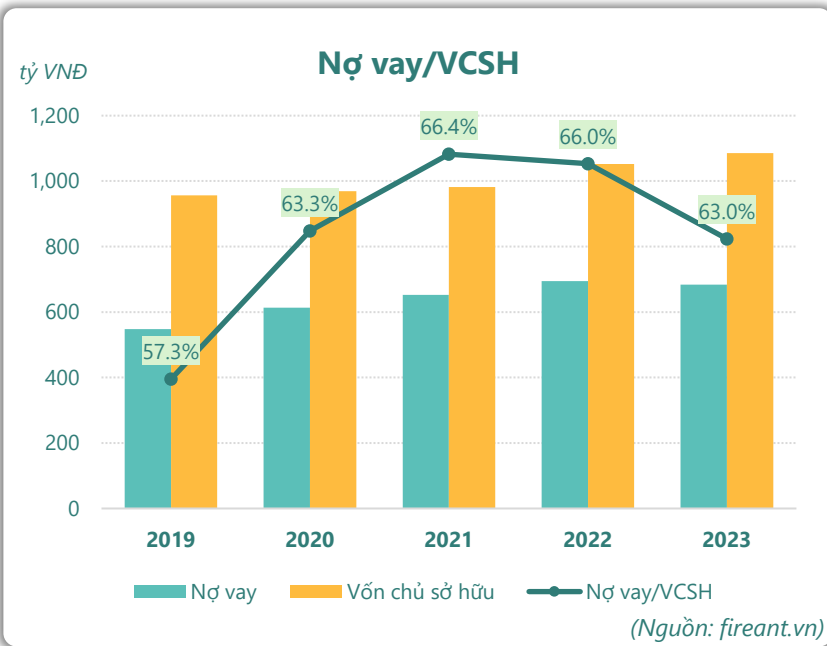
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	180	165	8.9%	325	301	8.1%
Giá vốn hàng bán	89.8	100	-10.2%	179	188	-4.7%
Lợi nhuận gộp	89.9	64.7	39.0%	146	113	29.3%
Doanh thu HĐTC	2.30	4.47	-48.5%	3.00	5.23	-42.6%
Chi phí TC	47.0	19.3	144%	48.4	19.5	148%
Chi phí lãi vay	21.4	18.8	14.1%	22.8	19.0	20.1%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	6.24	5.30	17.8%	10.1	9.87	2.9%
Chi phí QLDN	13.3	15.1	-11.7%	26.7	24.9	7.6%
LN thuần từ HĐKD	25.6	29.5	-13.1%	64.0	64.2	-0.2%
Lợi nhuận khác	6.98	0.40	1645%	6.73	0.65	928%
LN trước thuế	32.6	29.9	9.1%	70.8	64.8	9.2%
Lợi nhuận sau thuế	27.1	26.3	2.9%	61.0	57.5	6.1%
LNST của CĐ cty mẹ	27.1	26.3	2.9%	61.0	57.5	6.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	35.0	77.2	106	49.8	30.2	64.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-44.2	-32.9	-33.0	-41.7	-17.4	-18.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	7.76	-18.5	-73.9	-23.0	6.70	-25.2
Tiền đầu kỳ	130	129	154	153	138	158
Lưu chuyển tiền thuần	-1.43	25.7	-1.27	-14.8	19.5	20.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	129	154	153	138	158	178

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,057	2,033	1.2%
Tài sản ngắn hạn	527	467	12.8%
Tiền và tương đương tiền	178	138	28.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	76.0	75.7	0.3%
Phải thu ngắn hạn	183	159	14.9%
Hàng tồn kho	55.6	49.5	12.3%
Tài sản ngắn hạn khác	33.5	43.6	-23.3%
Tài sản dài hạn	1,530	1,566	-2.3%
Phải thu dài hạn	0.17	0.17	0.0%
Tài sản cố định	1,343	1,386	-3.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	180	174	3.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	7.19	6.11	17.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,015	948	7.1%
Nợ ngắn hạn	349	288	21.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	60.2	59.2	1.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	21.7	35.4	-38.8%
Nợ dài hạn	665	660	0.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	629	624	0.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,042	1,085	-4.0%
Vốn chủ sở hữu	1,042	1,085	-4.0%
Vốn điều lệ	876	876	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

